

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: 643 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thanh lý rừng trồng phòng hộ bị chết
do nguyên nhân bất khả kháng (cháy rừng) năm 2015
tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/02/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng không thành rừng, rừng trồng không có khả năng thành rừng;

Căn cứ Quyết định số 4540/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Theo đề nghị của liên ngành Tài chính-Nông nghiệp & PTNT tại Tờ trình số: 16/TTr-LN:SNNPTNT-STC ngày 15/02/2017 về việc đề nghị phê duyệt Dự toán thanh lý diện tích rừng trồng phòng hộ bị chết do nguyên nhân bất khả kháng (cháy rừng) năm 2015 tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia thanh lý, khai thác tận thu lâm sản trên diện tích rừng trồng phòng hộ bị chết do nguyên nhân bất khả kháng (cháy rừng) năm 2015 tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia, với các nội dung sau:

Tổng diện tích rừng thanh lý: 103,2 ha,

Vị trí, địa điểm thanh lý, khai thác tận thu lâm sản: Tiểu khu 659, khoảnh 11, gồm 10 lô, diện tích 39,83 ha thuộc xã Tân Dân. Tiểu khu 659, khoảnh 10, gồm 14 lô, diện tích 25,67 ha thuộc xã Hùng Sơn. Tiểu khu 661, khoảnh 16A, gồm 04 lô, diện tích 8,2 ha thuộc xã Hải Nhân. Tiểu khu 668, khoảnh 26, gồm 18 lô, diện tích 29,5 ha thuộc xã Trúc Lâm.

Đối tượng rừng: Là rừng phòng hộ theo Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả rà soát 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2006-2015.

Đối tượng rừng thanh lý, khai thác tận thu lâm sản: Là những cây đã chết trên diện tích bị cháy năm 2015.

Hiện trạng rừng: Rừng trồng phòng hộ, được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và chương trình, dự án 327, 661. Loài cây trồng: Thông nhựa thuần loài và Keo lá tràm trồng xen với Thông nhựa. Mật độ hiện tại: 500 cây/ha – 960 cây/ha.

Về khối lượng khai thác lâm sản:

- Tổng số cây khai thác: 60.727 cây (Thông nhựa: 59.291 cây; Keo tai tượng: 1.014 cây).

- Trữ lượng rừng khai thác: 5.542,09 m³ (Thông nhựa: 5.487,53 m³; Keo tai tượng: 54,57 m³).

- Sản lượng thương phẩm:

+ Thông nhựa: gỗ: 2.096,05 m³; củi: 1.438,21 m³.

+ Keo tai tượng: gỗ: 31,42 m³; củi: 23,35 m³.

Về giá trị lâm sản thu hồi: 1.068.921.000 đồng.

Chi phí khai thác tận dụng lâm sản: 928.975.000 đồng.

Chênh lệch nộp ngân sách tỉnh: 139.946.000 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung tại Điều 1 Quyết định này các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia:

- Tự tổ chức thanh lý, khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích rừng bị chết do nguyên nhân bất khả kháng (cháy rừng) năm 2015 nêu tại Điều 1 quyết định này; đồng thời sử dụng nguồn vốn hợp pháp để trồng lại rừng theo quy định.

- Nộp ngân sách tỉnh tối thiểu: 139.946.000 đồng *(Một trăm ba mươi chín triệu, chín trăm bốn sáu ngàn đồng)*.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, giám sát việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản trên diện tích rừng thanh lý theo đúng quy định pháp luật. Nghiêm cấm lợi dụng để chặt phá rừng hoặc buôn bán gỗ trái pháp luật; chấp hành nghiêm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng; chỉnh lý hồ sơ giao đất lâm nghiệp và hồ sơ cập nhật diễn biến tài nguyên rừng theo quy định.

3. Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia thực hiện thanh lý rừng và nghĩa vụ tài chính theo đúng định của pháp luật.

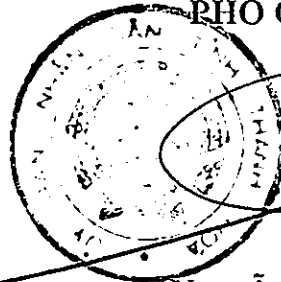
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chi cục Kiểm lâm, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia, Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (Truc14)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ THANH LÝ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ BỊ CHẾT DO CHÁY
NĂM 2015 TẠI BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TỈNH GIA**

(Kèm theo quyết định số: 6438/QĐ-UBND ngày 02 / 3 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Đồng.

TT	Hạng mục	ĐVT	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ			SỐ THẨM ĐỊNH			Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	Tổng chi phí đầu tư				1.016.050.483			928.975.431	
I	Chi phí trực tiếp				937.991.397			850.916.344	
1	Chi phí nhân công		5.591,9		902.327.616	5.591,8		815.252.563	
a	Chi phí nhân công trực tiếp	Công	3.158,3		514.966.802	3.158,3		497.003.762	
-	Chặt hạ, cắt khúc	Công	1.902,2	168.300	320.136.906	1.902,2	168.300	320.136.906	
-	Vận xuất	Công	1.256,2	155.100	194.829.896	1.256,2	140.800	176.866.856	
b	Chi phí nhân công gián tiếp	Công	2.117,0		328.345.695	2.117,0		264.981.851	
-	Làm đường, vệ sinh rừng, làm bãi gỗ...		1.399,2	155.100	217.014.326	1.399,2	117.150	163.915.076	
-	Công bốc dỡ gỗ		717,8	155.100	111.331.369	717,8	140.800	101.066.775	
c	Quản lý khai thác: 6% (NC)	Công	316,5	186.450	59.015.119	316,5	168.300	53.266.950	
2	Chi phí thiết bị dụng cụ SX	Đồng			35.663.781			35.663.781	
II	Chi phí khác				78.059.086			78.059.088	
1	Chi phí khảo sát thiết kế	m3	2.127,46	33.000	70.206.312	2.127,46	33.000	70.206.312	
2	Chi phí thẩm định	m3	3.589,02	2.188	7.852.774	3.589,02	2.188	7.852.776	
B	Dự kiến giá trị sản phẩm		3.589,02		1.068.921.480	3.589,02		1.068.921.480	
1	Dự kiến giá trị sản phẩm gỗ thân có D < 14 cm (Thông và Keo)		2.127,46	420.000	893.534.880	2.127,46	420.000	893.534.880	
2	Dự kiến giá trị sản phẩm củi	m ³	1.461,56	120.000	175.386.600	1.461,56	120.000	175.386.600	
C	Chênh lệch nộp ngân sách tỉnh				52.870.997			139.946.049	

Phụ biểu 01

DỰ TOÁN TRANG THIẾT BỊ - DỤNG CỤ SẢN XUẤT

(Kèm theo quyết định số 643

/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

ĐVT: Đồng.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ khấu hao (%)	Thành tiền
I	Công cụ chặt hạ, cắt khứa						1.499.412
1	Dao năm	Cái	270 m3/cái	13	75.000	100	996.950
3	Rũa cưa 3 cạnh + rũa cưa tròn	Cái	50 m3/cái	72	7.000	100	502.463
II	Vận xuất	Cái					0
1	Dao năm	con	140 m3/cái				0
2	Dây cáp kéo	bộ	200 m3/cái				
3	Vai trâu	Cái	250 m3/cái				
4	Móc số 8	Cái	200 m3/cái				
5	Trâu kéo	Con	200 m3/con				
III	Làm, sửa chữa đường VX + Bãi gỗ						502.463
1	Cuốc bàn	Cái	500 m3/cái	7	35.000	100	251.231
2	Xẻng	Cái	500 m3/cái	7	35.000	100	251.231
IV	Bảo hộ lao động						5.000.000
1	Quần áo bảo hộ	Bộ		20	150.000	100	3.000.000
2	Dây tắt bảo hộ	Bộ		20	100.000	100	2.000.000
V	Nhiên liệu						28.661.906
1	Xăng A92	Kg	0,44 lít/m3	1579	16.500	100	26.056.278
2	Nhiên liệu phụ = 10% NL chính						2.605.628
	Tổng tiền thiết bị dụng cụ SX						35.663.781